UBND TỈNH GIA LAI
SỞ LAO ĐỘNG –THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Số: 134/ BC- SLĐTBXH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ QUÝ III NĂM 2020

TT	Nội dung/tiêu chí	Đơn vị tính	Số liệu
MỤC 1.	**THÔNG TIN CHUNG**		
1	Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính phủ điện tử		Quý III năm 2020
2	Sở Lao động - Tương binh Và Xã hội		
3	Số: 10 - Hai Bà Trưng		
4	http://sldtbxh.gialai.gov.vn		
5	Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT		
	- Số lượng CBCC cấp tỉnh	*người*	37

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phần khai báo số liệu báo cáo		
			Số liệu	Chi tiết làm rõ	Số liệu làm rõ
(1)	(2)	(3)	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng)				
	- Tổng số máy tính tại đơn vị:	chiếc	47		Bc số 47/BC-SLĐTBXH ngày 10/4/2020 về tình hình sử dụng tài sản công năm 2019
	- Tỷ lệ máy tính/CBCC:	%	113		
1.1	Tại CQNN cấp tỉnh				
	- Tổng số máy tính tại CQNN cấp tỉnh:	chiếc	47		
	- Tổng số CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính:	người	42		
	- Tỷ lệ CBCC tại CQNN cấp tỉnh được trang bị máy tính:	%	100		

2	Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:				
	- Tổng số máy tính được cài đặt tại cơ quan	chiếc	47		
	- Tỷ lệ máy tính được cài đặt/ tổng số máy tính của cơ quan:	%	100		
3	Mạng cục bộ (LAN - Local Area Network):	1/0 (1: Có; 0: Không)	1		Số 44/KH-SLĐTBXH ngày 06/9/2019 về kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2020
4	Kết nối mạng Internet				
	-Tỷ lệ máy tính kết nối Internet trên tổng số máy tính tại các phòng ban chuyên môn thuộc cơ quan, đơn vị	%	100		Số 44/KH-SLĐTBXH ngày 06/9/2019 về kế hoạch ứng dụng CNTT năm 2020

MỤC 3. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

TT	**Nội dung chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Phần khai báo số liệu báo cáo**	
			Số liệu	***Ghi chú***
(1)	(2)	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Hệ thống thư điện tử Là hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước của tỉnh triển khai phục vụ công việc cho CBCC, với tên miền **gialai.gov.vn**			
	- Số lượng CBCC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức:	*người*	39	sldtbxh.gialai.gov.vn
	- Tỷ lệ CBCC của tỉnh được cấp tài khoản thư điện tử chính thức:	*%*	100	
2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH) Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH. - Hệ thống QLVBĐH của tỉnh là hệ thống do cơ quan chuyên trách CNTT của tỉnh hoặc cơ quan được tỉnh phân công quản lý, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung). - Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các CQNN của tỉnh triển khai, trang bị cho CBCC và các cơ quan phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các cơ quan tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng). - Kết nối các hệ thống QLVBĐH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBĐH này đến hệ thống QLVBĐH khác.			http://qlvbdhsldtbxh.gialai.gov.vn

	Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBĐH			
	- Tổng số văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh	*văn bản*	8.037	http://qlvbdhsldtbxh.gialai.gov.vn
	- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh hoàn toàn dưới dạng điện tử	*%*	100	
	- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	*%*	21,6	
	-Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp huyện (trên tổng số cơ quan nhà nước cấp huyện)	*%*	100	
	- Tỷ lệ cơ quan thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống QLVBĐH từ cấp tỉnh đến cấp xã (trên tổng số cơ quan nhà nước cấp xã)	*%*	100	
3	Ứng dụng chữ ký số			
	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	- Tổng số các CQNN của tỉnh được cấp chứng thư số	*đơn vị*		
	- Tổng số người có thẩm quyền ký các văn bản của CQNN các cấp (cán bộ có chức danh lãnh đạo trong các CQNN của tỉnh, gọi tắt là cán bộ lãnh đạo)	*người*	6	
	- Tỉ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	*%*	66,7	Tính cả đơn vị trực thuộc, riêng tại sở 100%
	- Tổng số CBCC của tỉnh (không tính cán bộ lãnh đạo nêu trên)	*người*	0	
	- Tỉ lệ CBCC của tỉnh (không tính cán bộ lãnh đạo nêu trên) được cấp chứng thư số	*%*	0	
4	Các ứng dụng đã triển khai Ghi chú: Các CQNN của tỉnh có thể triển khai nhiều ứng dụng - Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động quản lý và công tác quản trị nội bộ trong các CQNN của tỉnh (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...). - Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước riêng của tỉnh.			
4.1	Ứng dụng cơ bản			
a	Quản lý nhân sự	*1/0* *(1: Có; 0: Không)*	1	
	Đơn vị sử dụng	*cơ quan*	Sở Lao động - TB&XH	

b	Quản lý kế toán - tài chính	*1/0 (1: Có; 0: Không)*	1	
	Đơn vị sử dụng	*cơ quan*	Sở Lao động - TB&XH	
c	Quản lý tài sản	*1/0 (1: Có; 0: Không)*	1	
	Đơn vị sử dụng	*cơ quan*	Sở Lao động - TB&XH	
d	Quản lý Thi đua - Khen thưởng	*1/0 (1: Có; 0: Không)*	0	
	Đơn vị sử dụng	*cơ quan*	0	
đ	Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng	*1/0 (1: Có; 0: Không)*		
	Đơn vị sử dụng	*cơ quan*		
4.2	Ứng dụng chuyên ngành (chỉ các sở, ngành thống kê)	*Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại Bảng PL3.A.1*		
5	Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh Ghi chú: Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh là hệ thống thông tin nội bộ có chức năng hỗ trợ việc tiếp nhận, giải quyết, theo dõi tình hình tiếp nhận, giải quyết, kết quả giải quyết thủ hành chính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng; kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh để đăng tải công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.			
5.1	- Đơn vị đã triển khai Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh đến các đơn vị, trực thuộc (huyện đến xã; các phòng ban chuyên môn các sở, ngành)?	*1/0 (1: Có; 0: Không)*	1	
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	*%*	100	
5.2	Hiện trạng xây dựng các phần mềm một cửa điện tử			
5.2.2	Hiện trạng xử lý hồ sơ			
	- Tổng số phòng ban, đơn vị trực thuộc có sử dụng phần mềm một cửa điện tử	*cơ quan*	9	

	- Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua các phần mềm một cửa điện tử	*hồ sơ*	142	http://qlvbdhsldtbxh.gialai.gov.vn
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được thực hiện thông qua các phần mềm một cửa điện tử	*%*	100	
	- Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn thông qua các phần mềm một cửa điện tử	*%*	100	
5.2.3	Việc kết nối giữa phần mềm một cửa điện tử với các hệ thống khác			
	- Kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với hệ thống quản lý văn bản để xử lý hồ sơ trên môi trường mạng	*1/0 (1: Đã kết nối; 0: Chưa kết nối)*	1	
	- Kết nối, tích hợp với Cổng Dịch vụ công của tỉnh	*1/0 (1: Đã kết nối; 0: Chưa kết nối)*	1	
6	Họp qua truyền hình ***(Chỉ dành cho cấp huyện báo cáo)***			
6.1	Hệ thống hội nghị truyền hình			
	Huyện đã triển khai Hệ thống hội nghị truyền hình đến cấp xã chưa?	*1/0 (1: Có; 0: Không)*		
	Nếu có: Tổng số điểm kết nối	*số điểm*		
6.2	Họp qua truyền hình giữa UBND tỉnh với CQNN cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã			
	Tổng số cuộc họp giữa UBND tỉnh với cơ quan trong năm	*cuộc họp*		
	Tổng số cuộc họp qua truyền hình (theo mọi hình thức: trên Hệ thống hội nghị truyền hình, Web Conferencing, Video Confenence,...) của Tỉnh trong năm	*cuộc họp*		
7	Hiện trạng về xử lý **hồ sơ công việc** trên môi trường mạng - Tính năng giao việc trong phần mềm QLVBĐH			
7.1	Đối với cấp tỉnh			
	Tổng số hồ sơ công việc	*hồ sơ*	80	qlvbdhsldtbxh.gialai.gov.vn
	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	*%*	100	
8	Rút ngắn thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử			
	- Cho biết giảm được khoảng bao nhiêu % thời gian họp thông qua ứng dụng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử	*%*	0	Phần mềm Polycom

	- Cho biết giảm được khoảng bao nhiêu % tài liệu giấy thông qua ứng dụng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử	%	0	Phần mềm Polycom

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ĐƠN VỊ

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phần khai báo số liệu báo cáo	
			Số liệu	*Ghi chú*
(1)	(2)	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	Thông tin về Website/Portal của đơn vị			
1	Website/Portal của đơn vị có công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ không	*1/0 (1: có; 0: không)*	1	
2	Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập)	*lần*	2674	
3	Website/Portal của đơn vị đã sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6, DNSSEC chưa?	*1/0 (1: Đã sử dụng; 0: chưa)*	0	
II	Số lượng tin, bài, văn bản đăng tải lên Website/Portal của đơn vị trong năm (tính từ 01/01/2020 đến ngày 25/8/2020):			
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	*tin/bài*	71	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố	*tin/bài*	0	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	*tin/bài*	0	
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	*tin/bài*	0	
d	Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đăng tải theo tuần)	*lần*	0	
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	*tin/bài*	44	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	*tin/bài*	8	
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển			
a	Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, thành phố	*tin/bài*	0	

b	Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư	*tin/bài*	0	
c	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	*tin/bài*	0	
b	Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên	*tin/bài*	0	
e	Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải	*tin/bài*	0	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	*văn bản*	56	
6	Công báo điện tử	*bản*	0	
7	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	*văn bản*	5	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	*ý kiến*	0	
8	Thông tin báo cáo thống kê	*tin/bài*	0	
9	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	*chương trình/đề tài*	0	
10	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	*tin/bài*	0	

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

TT	**Nội dung/tiêu chí**	**Đơn vị tính**	**Phần khai báo số liệu báo cáo**	
			Số liệu	***Ghi chú***
(1)	(2)	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Thông tin về thủ tục hành chính và cổng dịch vụ công			
1.1	Tổng số thủ tục hành chính của đơn vị chủ trì thực hiện:	*thủ tục*	88	
1.2	Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của đơn vị trong năm:	*hồ sơ*	141	
1.3	Tổng số DVCTT đã kết nối/tích hợp lên Cổng dịch vụ công của tỉnh:	*dịch vụ*	10	
2	Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:	*dịch vụ*	**78**	
3	Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:		**10**	
	- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3:	*dịch vụ*	10	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 3 trong năm:	*hồ sơ*	112	

	- Tổng số DVCTT mức độ 3 xử lý bằng hồ sơ điện tử	*dịch vụ*	55	
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	*dịch vụ*	10	
	- Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm:	*dịch vụ*	55	
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	*hồ sơ*	23	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC	*dịch vụ*	55	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có)	*dịch vụ*	55	
	- Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp:	*dịch vụ*	55	
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 tại bảng **"PL3A.2"**			*Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 3 vào*
4	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:			
	- Tổng số DVCTT mức độ 4:	*dịch vụ*	0	
	- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 4 trong năm:	*hồ sơ*	0	
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 xử lý bằng hồ sơ điện tử	*dịch vụ*	0	
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	*dịch vụ*	0	
	- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến:	*dịch vụ*	0	
	- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm:	*hồ sơ*	0	
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có thanh toán điện tử:	*dịch vụ*	0	
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC	*dịch vụ*	0	
	- Số lượng DVCTT mức độ 4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc lấy từ các cơ sở dữ liệu khác đã có):	*dịch vụ*	0	

	- Số lượng DVCTT mức độ 4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp:	*dịch vụ*	0	
	- Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tại bảng **"PL3A.3".**			*Khai báo chi tiết các DVCTT mức độ 4 vào*
5	Tổng số DVC có hỗ trợ hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp	*dịch vụ*	***10***	

MỤC 6. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

TT	Nội dung/tiêu chí	*Đơn vị tính*	Số liệu	Ghi chú
(1)	(2)	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.2	Tại các CQNN của tỉnh			
	a. Số CQNN cấp tỉnh có CBCC chuyên trách về CNTT	*cơ quan*	1	
	b. Số UBND cấp huyện có CBCC chuyên trách về CNTT	*cơ quan*		
	c. Tổng số CBCC chuyên trách về CNTT tại CQNN cấp tỉnh	*người*	1	
	d. Tổng số CBCC chuyên trách về CNTT tại UBND cấp huyện	*người*		
1.3	CBCC chuyên trách CNTT của Tỉnh			
	- Tổng số CBCC chuyên trách CNTT của tỉnh từ cấp huyện trở lên (1.2.c + 1.2.d)	*người*	1	
	- Tỷ lệ CBCC chuyên trách CNTT trung bình trên một CQNN (từ cấp huyện trở lên)	*người/cơ quan*	0,03	
1.4	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCC chuyên trách CNTT, ATTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):			
	Tiến sỹ:	*người*	0	
	Thạc sỹ	*người*	0	
	Cao đẳng	*người*	1	
	Đại học:	*người*	0	

	Trung cấp:	*người*	0	
	Khác	*người*	0	
1.5	Số lượng CBCC chuyên trách CNTT có chứng chỉ quốc tế về CNTT (một người có thể có nhiều chứng chỉ):	*người*		
	Trong đó:			
	Số lượng CBCC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM…):	*người*	1	
	Số lượng CBCC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP…):	*người*	1	
	Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP…):	*người*	0	
	Khác (cung cấp thêm thông tin chi tiết tại cột ghi chú)	*người*	0	
1.6	Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCC trong Tỉnh			
i	CBCC của tỉnh có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp			
	Tổng số CBCC trên toàn tỉnh có chứng chỉ	*người*	37	
	Trong đó:			
	+ Số lượng CBCC tại các CQNN cấp tỉnh có chứng chỉ	*người*	37	
ii	Tỷ lệ CBCCVC của tỉnh có chứng chỉ ứng dụng CNTT theo Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản trở lên theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng A, B, C đã cấp.			
	+ Tỉ lệ CBCC trên toàn tỉnh có chứng chỉ	*%*	100	
	+ Tỉ lệ CBCC tại các CQNN cấp tỉnh có chứng chỉ	*%*	100	
iii	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc			
	+ Tỉ lệ trên toàn tỉnh	*%*	100	
	+ Tỉ lệ tại các CQNN cấp tỉnh	*%*	100	
iv	Tỷ lệ CBCC thường xuyên sử dụng Internet để xử lý công việc:			
	+ Tỉ lệ trên toàn tỉnh	*%*	100	

	+ Tỉ lệ tại các CQNN cấp tỉnh	%	100	
2	Đào tạo về CNTT			
2.1	Đào tạo về CNTT cho CBCC chuyên trách CNTT của Tỉnh (từ cấp huyện trở lên)			
	- Số lượng CBCC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm	*người*	1	
	- Tỷ lệ CBCC chuyên trách CNTT được đào tạo (so với tổng số CBCC chuyên trách về CNTT của Tỉnh)	%	100	
2.2	Đào tạo về CNTT cho CBCC của Tỉnh			
	- Số lượng CBCC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm	*người*	0	
	- Tỉ lệ CBCC được đào tạo	%	0	

Bảng PL3A.1 DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Tên ứng dụng	Cơ quan chủ trì quản lý sử dụng	Cơ quan xây dựng ứng dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp		Quy mô sử dụng Đánh dấu [x] vào ô phù hợp		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			Ứng dụng do Bộ chuyên ngành xây dựng	Ứng dụng do tỉnh xây dựng	*Tại CQNN cấp tỉnh*	Toàn tỉnh	
1	Chi trả trợ cấp ưu đãi Người có công	Bộ LĐ-TB&XH	X		X		1
2	Quản lý người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Bộ LĐ-TB&XH	X		X		1
3	Quản lý hồ sơ người có công	Sở LĐ-TB&XH		X	X		0
4	Quản lý Cung, cầu lao động	Bộ LĐ-TB&XH	X		X		1
5	Quản lý thông tin trẻ em	Bộ LĐ-TB&XH	X			X	1
6	Quản lý cán bộ, công chức, viên chức	Sở Nội vụ		X	X		0
7	Quản lý hộ nghèo tỉnh Gia Lai	Sở LĐ-TB&XH		X		X	0

Bảng PL3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng			Hiệu quả sử dụng		Dịch vụ có sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động (*Có: 1/ Không: 0*)	Ghi chú
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (Đánh dấu [x])	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm (tính từ 01/01/2020 đến 25/8/2020)	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh *(tính từ 01/01/2020 đến25/8/2020)*		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH**									
1	Lĩnh vực người có công	Thủ tục giải quyết di chuyển hồ sơ	dvc.gialai.gov.vn				14	14	1	
2		Thủ tục giải quyết sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	dvc.gialai.gov.vn				4	4	1	
3		Thủ tục hỗ trợ di chuyển hài cốt liệt sĩ	dvc.gialai.gov.vn				0	12	1	
4		Thủ tục hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	dvc.gialai.gov.vn				0	24	1	
5		Xác nhận mộ trong nghĩa trang	dvc.gialai.gov.vn				2	2	1	
6		Cấp giấy báo tin mộ	dvc.gialai.gov.vn				0	0	1	

7		Cấp lại thẻ thương binh	dvc.gialai.gov.vn				0	0	1	
8	Lĩnh vực lao động - việc làm	Cấp phép Lao động nước ngoài	dvc.gialai.gov.vn			x	16	16	1	
9		Thủ tục gửi thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp	dvc.gialai.gov.vn				19	19	1	
10		Thủ tục đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	dvc.gialai.gov.vn				21	21	1	

Bảng PL3A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Quy mô triển khai, sử dụng			Hiệu quả sử dụng		Hình thức thanh toán (*Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có*)	Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số trên nền tảng di động (*Có: 1/ Không: 0*)
				Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng	DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (Đánh dấu [x])	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm (tính từ 01/01/2020 đến 25/8/2020)	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh *(tính từ 01/01/2020 đến25/8/2020)*		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	*(9)*	*(10)*	*(11)*
A	**DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH**									
	0	0	0							
MỤC 7.	**THÔNG TIN KHÁC**									
	Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):									
MỤC 8.	**THÔNG TIN LIÊN HỆ**									
	1. Họ và tên người thực hiện báo cáo							Trần Anh Tuấn		

	2. Đơn vị công tác	Văn phòng Sở
	3. Chức vụ	Nhân Viên kỹ thuật
	4. Điện thoại cố định	2693874344
	5. Điện thoại di động	0778899869
	6. Thư điện tử	vanphong.sldtbxh@gialai.gov.vn

Nơi nhận:
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Đăng Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, VP

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH GIA LAI

Rcom Sa Duyên